

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An
Năm báo cáo: 2016

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900872462
- Vốn điều lệ: 150.000.000.000 VNĐ
- Địa chỉ: Tầng 23-24, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, Số 7, Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An
- Số điện thoại: 0383 586488
- Số fax: 0383 586696
- Website: *pvit.com.vn*
- Mã cổ phiếu: PXA

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An là đơn vị được thành lập theo chủ trương hợp tác toàn diện giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và UBND tỉnh Nghệ An, với chức năng nhiệm vụ chính là thực hiện Đầu tư và Xây dựng một số dự án của ngành Dầu khí tại địa bàn tỉnh Nghệ An và khu vực Bắc Trung Bộ;

Tổng số vốn điều lệ khi thành lập là 100 tỷ VNĐ (Một trăm tỷ đồng). Ban đầu, Công ty có 05 cổ đông sáng lập là 05 Công ty trong ngành Dầu khí:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC): 30% VĐL;
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An (PVNC): 30% VĐL;
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI): 10% VĐL;
- Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí (PV Power land): 20% VĐL;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI): 10% VĐL.

Chính thức đi vào hoạt động từ ngày 25/02/2008 theo giấy CNĐKKD số 2900872462 do Sở KHĐT Nghệ An, Công ty đã nhanh chóng hoàn thiện cơ cấu tổ chức, triển khai nhiều dự án đầu tư và xây dựng trọng điểm của ngành Dầu khí trên địa bàn tỉnh Nghệ An và khu vực Bắc Trung Bộ.

❖ Ngày 16/03/2008, ĐHĐCĐ Công ty đã ra Nghị quyết số 04-1/NQ-ĐHĐCĐ chấp thuận việc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam góp vốn 10% vốn điều lệ thay cho Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An, cụ thể như sau:

Số lượng: 1.000.000 cổ phần (*một triệu cổ phần*)

Giá trị: 10.000.000.000 đồng (*mười tỷ đồng*);

Tính đến thời điểm 31/12/2008, số lượng CP và cơ cấu thực góp được như sau:

Bảng 1: Danh sách cổ đông của PVIT tính đến 31/12/2008

T T	Cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký góp		Vốn điều lệ thực góp		Ghi chú
		Tỷ lệ (%)	Số lượng CP	Tỷ lệ (%)	Số lượng CP	
1	Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	30%	3.000.000	12%	1.200.000	Chưa góp đủ

	(PVFC)					
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An (PVNC)	20%	2.000.000	-	0	Chưa góp vốn
3	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	10%	1.000.000	7%	700.000	Chưa góp đủ
4	Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí (PV Power Land)	20%	2.000.000	6%	600.000	Chưa góp đủ
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	10%	1.000.000	10%	1.000.000	Đã góp đủ
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	10%	1.000.000	4%	400.000	Chưa góp đủ
Tổng cộng		100%	10.000.000	39%	3.900.000	

❖ Ngày 01/01/2009, ĐHĐCĐ Công ty đã ra Nghị quyết số 01A/NQ-ĐHĐCĐ thông qua việc chuyển nhượng CP Công ty của các cổ đông sáng lập. Cụ thể như sau:

- Đồng ý để Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power land) chuyển nhượng 100.000 CP; giá trị 1.000.000.000 đồng; tương đương 1% vốn điều lệ cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Số CP còn lại mà Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam chưa góp hết, sẽ chuyển cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam góp.

Số lượng: 1.400.000 cổ phần (*một triệu bốn trăm cổ phần*)

Giá trị: 14.000.000.000 đồng (*mười bốn tỷ đồng*)

Như vậy, tổng số CP của Tổng Công ty Dầu Việt Nam là 1.500.000 CP (*một triệu năm trăm nghìn cổ phần*); giá trị 15 tỷ đồng; tương đương 15% vốn điều lệ.

- Đồng ý để (PSI) chuyển quyền góp vốn điều lệ cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Số lượng: 600.000 cổ phần (*sáu trăm nghìn cổ phần*)

Giá trị: 6.000.000.000 đồng (*sáu tỷ đồng*)

Như vậy, sau khi nhận chuyển quyền góp vốn, tổng số CP của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam là 1.600.000 (*một triệu sáu trăm nghìn*) cổ phần; giá trị 16 tỷ đồng; tương đương 16% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh với Sở KHĐT tỉnh Nghệ An trong Giấy CNĐKKD thay đổi lần 2 ngày 16/6/2009 với danh sách cổ đông sáng lập như sau:

Bảng 2: Danh sách cổ đông sáng lập của PVIT theo Giấy CNĐKKD thay đổi lần 2

TT	Cổ đông	Tỷ lệ (%)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
1	Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)	30%	3.000.000	30.000.000.000
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An (PVNC)	20%	2.000.000	20.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí (PV Power Land)	5%	500.000	5.000.000.000
4	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt	10%	1.000.000	10.000.000.000

	Nam (PVI)			
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	4%	400.000	4.000.000.000
6	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	16%	1.600.000	16.000.000.000
7	Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	15%	1.500.000	15.000.000.000
Tổng cộng		100%	10.000.000	100.000.000.000

Tại thời điểm 31/12/2009, các cổ đông đã hoàn thành việc góp vốn theo số vốn đã đăng ký góp.

❖ Quý I/2010, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 10 tỷ đồng theo phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được ĐHCĐ thông qua ngày 18/11/2009 tại nghị quyết số 10/2009/NQ-ĐHCĐ.

- + Tên cổ phần: Cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An.
- + Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
- + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.
- + Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần.
- + Số lượng cổ phần đăng ký chào bán: 1.000.000 cổ phần (một triệu cổ phần).
- + Thời hạn phát hành: từ ngày 01/01/2010 đến ngày 22/02/2010.
- + Đối tượng chào bán: CBCNV và cổ đông ngoài Công ty.

Tại thời điểm kết thúc đợt phát hành: 22/02/2010, Công ty đã phân phối được 800.000 cổ phần (tám trăm nghìn cổ phần); chiếm 80% tổng số cổ phiếu chào bán.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành là 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng).

HĐQT Công ty đã quyết định không tiến hành chào bán tiếp số CP được quyền chào bán nhưng chưa bán hết trong đợt phát hành.

Như vậy, kết thúc đợt phát hành riêng lẻ, vốn điều lệ của Công ty là 108 tỷ đồng.

Bảng 3: Cơ cấu cổ đông sau khi kết thúc đợt phát hành năm 2010

T	Cổ đông	Tỷ lệ (%)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
1	Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)	27,78%	3.000.000	30.000.000.000
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An (PVNC)	18,52%	2.000.000	20.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí (PV Power Land)	4,63%	500.000	5.000.000.000
4	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	9,26%	1.000.000	10.000.000.000
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	3,7%	400.000	4.000.000.000
6	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	14,81%	1.600.000	16.000.000.000
7	Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	13,9%	1.500.000	15.000.000.000
8	Cổ đông khác	7,4%	800.000	8.000.000.000
Tổng cộng		100%	10.800.000	108.000.000.000

❖ Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2010 số 04/NQ-ĐHĐCĐ.PVIT ngày 11/05/2010, ĐHĐCĐ của Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng CP của các cổ đông sáng lập cho Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An, cụ thể như sau:

Bảng 4: Danh sách cổ đông sáng lập chuyển nhượng cổ phần

TT	Cổ đông sáng lập chuyển nhượng	Số lượng CP chuyển nhượng
1	Tổng CT tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)	3.000.000
2	Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	1.600.000
3	Tổng CTCP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	1.000.000
4	CTCP Bất động sản Điện lực Dầu khí (PV Power land)	500.000
	Tổng cộng	6.100.000

Sau khi thực hiện chuyển nhượng, danh sách cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

Bảng 5: Danh sách cổ đông sáng lập sau khi chuyển nhượng cổ phần

TT	Cổ đông	Vốn góp	
		Tỷ lệ (%)	Số lượng CP
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An (PVNC)	75%	8.100.000
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	3,7%	400.000
3	Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	13,9%	1.500.000
	Tổng cộng	92,6%	10.000.000

Công ty đã tiến hành sửa đổi Giấy CNĐKKD lần thứ 5 theo danh sách cổ đông sáng lập như trên.

❖ Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường số 24/NQ-HĐCĐ.PVIT ngày 7/9/2010 quyết định chuyển nhượng cổ phần của Cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL) tại Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An cho các cổ đông khác. Công ty đã thực hiện thay đổi lại đăng ký kinh doanh lần 6 ngày 05/11/2010 theo danh sách cổ đông sáng lập mới như sau:

Bảng 6: Danh sách cổ đông sáng lập sau khi thực hiện chuyển nhượng cổ phần

TT	Cổ đông	Vốn góp	
		Tỷ lệ (%)	Số lượng CP
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An (PVNC)	75	8.100.000
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	3,7	400.000
3	Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	12,75	1.377.000
4	Cổ đông khác (25 cổ đông)	1,14	123.000
	Tổng cộng	92,6%	10.000.000

❖ Quý IV/2010, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 42 tỷ đồng theo phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng đã được ĐHĐCĐ thông qua ngày 11/5/2010 tại nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ.PVIT và được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán nhà nước theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 756/UBCK-GCN do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/12/2010, cụ thể:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

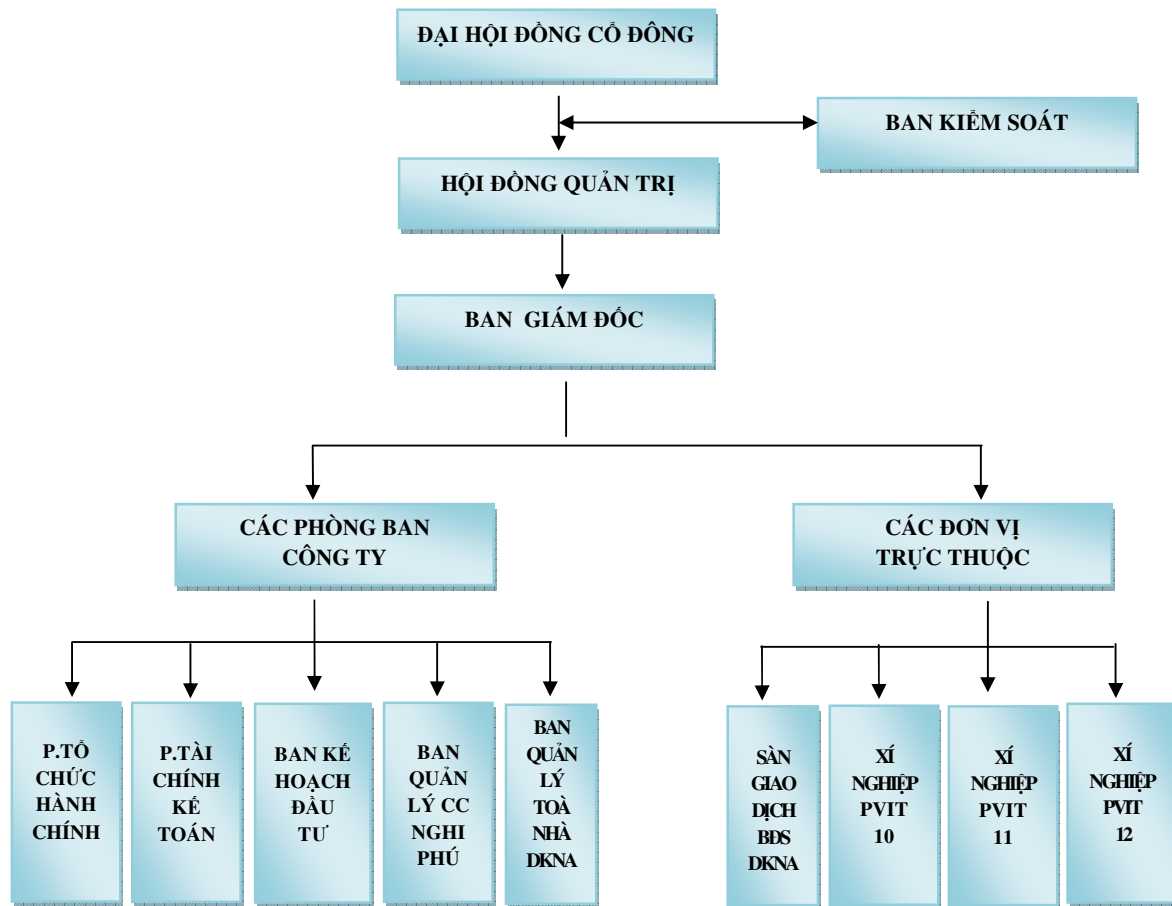
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- Số lượng đăng ký chào bán: 4.200.000 cổ phiếu
- Tổng mệnh giá chào bán: 42.000.000.000 đồng
- Khối lượng vốn cần huy động: 42.840.000.000 đồng
- Mục đích huy động vốn: Tổng số tiền thu được để bổ sung vốn đầu tư cho dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp chung cư cao cấp, văn phòng và nhà ở liền kề Nghi Phú.
- Giá bán ra công chúng:
- + Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu và CBCNV: 10.000 đồng/cổ phiếu
- + Giá chào bán cho đối tác chiến lược: 12.000 đồng/cổ phiếu
- Đối tượng phát hành:
- + Phát hành cho Cổ đông hiện hữu:
 - Số lượng phát hành: 3.240.000 cổ phần
 - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
 - Tổng mệnh giá: 32.400.000.000 đồng
- + Phát hành cho Cán bộ nhân viên Công ty:
 - Số lượng phát hành: 540.000 cổ phần, tương ứng với 5% vốn điều lệ đang lưu hành của Công ty.
 - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
 - Tổng mệnh giá: 5.400.000.000 đồng
- + Phát hành cho đối tác chiến lược:
 - Số lượng phát hành: 420.000 cổ phần
 - Giá phát hành: 12.000 đồng/cổ phần
 - Tổng giá trị phát hành: 5.040.000.000 đồng

Công ty đã hoàn thành tăng vốn và niêm yết lên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội 15.000.000 CP tương ứng 150 tỷ đồng.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, kinh doanh các trung tâm thương mại, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chung cư;
- Đầu tư xây dựng, khai thác, quản lý các dự án thủy điện;
- Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư; Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, kinh doanh Bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu, sản phẩm Dầu khí (xăng dầu, gas, phân đạm);
- Tư vấn thiết kế, giám sát, thẩm tra hồ sơ thiết kế và dự toán các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông; thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông; thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng các công trình: dân dụng, thủy lợi, thủy điện, hạ tầng khu công nghiệp, giao thông, vận tải hàng hoá theo hợp đồng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016:

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Kế hoạch năm 2016</i>	<i>Thực hiện năm 2016</i>	<i>Tỷ lệ hoàn thành (%)</i>
1	Giá trị sản lượng	Tỷ đồng	23,00	7,48	32,53
2	Doanh thu	Tỷ đồng	58,34	34,76	59,6%
3	Chỉ tiêu đầu tư	Tỷ đồng	50,00	2,00	4%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,20	-20,02	-
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	12,0	-20,02	-
6	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	Tỷ đồng	7,00	6,50	92,9%
7	Thu nhập bình quân/người/tháng	Triệu đồng	4,00	3,80	95%

III. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành

1. Ông: Đường Hùng Cường

- Ngày sinh : 7/8/1977
- Số CMND : 012757736 do CA Hà Nội cấp ngày 11/3/2005
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Đức Vĩnh - Huyện Đức Thọ - Tỉnh Hà Tĩnh
- Địa chỉ thường trú: Số 05 Đường Lê Lợi - Phường Lê Lợi - TP.Vinh - Nghệ An
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ QT kinh doanh quốc tế, Kiến trúc sư- chuyên ngành Kiến trúc công trình

- Chức vụ hiện tại: **Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc**

- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2001 - 2005	CN Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng - Chi nhánh tại Hà Nội	Cán bộ kỹ thuật
2005 - 2008	CN Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng tại miền Trung	Cán bộ quản lý- Phó Giám đốc
10/2008 - 3/2009	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	CB quản lý, Quyền Giám đốc XN PVIT10
3/2009 - 11/2009	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó Giám đốc, kiêm Giám đốc XN PVIT10
11/2009- 15/5/2011	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Bí thư chi bộ, Thành viên HĐQT, Giám đốc
16/5/2011- 6/2016	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu	Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch

	khí Nghệ An	Hội đồng quản trị
6/2016 đến nay	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 105.000 Cổ phần

2. Ông: Nguyễn Thanh Sơn

- Ngày sinh: 25/04/1974
- Số CMND: 040074000015; Cấp ngày: 13/8/2015; Nơi cấp: CA Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Nghi Trường – Huyện Nghi Lộc – Tỉnh Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: Số 18 – Khu C2 – Khu đô thị Nam Thăng Long – Phường Phú Thượng – Tây Hồ - TP. Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Chức vụ hiện tại: **Thành viên HĐQT**
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
7/1997 – 30/6/2007	Công tác tại Phòng Kế toán Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội – Bộ Xây dựng	Chuyên viên Công ty
7/2007 – 24/8/2009	Công tác tại Ban Tài chính Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)	Phó trưởng Ban Tài chính
8/2009 – 20/01/2010	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Trưởng Ban Kiểm Soát
1/2010 – 24/1/2011	Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Kế toán Trưởng
4/2011 – 7/2012	Công ty CP Bất động sản Dầu khí Việt Nam SSG	Chủ tịch HĐQT
11/7/2012- 2/2015	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quốc tế VIGIBA	Giám đốc Khối quản lý BĐS, Chủ tịch HĐQT
24/2/2015- 11/2015	Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Chủ tịch HĐQT
11/2015 đến nay	Công ty CP Đầu tư xây dựng Quốc tế VIGIBA	Phó Chủ tịch HĐQT
1/2016 - nay	Công ty Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An.	Thành viên HĐQT

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 1.290.300 Cổ phần

3. Ông: Phan Huy Hoàn

- Ngày sinh: 12/09/1992
- Số CMND: 187187897; Cấp ngày: 22/12/2009; Nơi cấp: CA Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam;
- Dân tộc: Kinh;
- Quê quán: Số 360 đường Nguyễn Văn Cừ - TP Vinh – tỉnh Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: Số 360 đường Nguyễn Văn Cừ - TP Vinh – tỉnh Nghệ An

- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Chức vụ hiện tại: **Thành viên HĐQT**
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2014 - 2015	Làm việc tại phòng đào tạo Trường Việt Anh	Chuyên viên phòng đào tạo
2015	Trường Việt Anh	Phó phòng đào tạo
1/2015 - nay	Công ty Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An.	Thành viên HĐQT

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

4. Ông: Trần Hoàng Đạt

- Ngày sinh: 15/3/1980
- Số CMND: 182306148; Cấp ngày 12/7/1999; Nơi cấp: Công an Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đức Tùng - Đức Thọ - Hà Tĩnh
- Địa chỉ thường trú: Phường Hưng Dũng - TP.Vinh - tỉnh Nghệ An
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ- Kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp
- Chức vụ hiện tại: **Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc.**
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
3/2003 – 2/2008	Công ty CP tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng	Kỹ sư tư vấn thiết kế, Quản lý dự án, Giám sát thi công
3/2008-9/2008	Công ty CP đầu tư & thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó Ban QLDA
10/2008 - 10/2009	Công ty CP đầu tư & thương mại Dầu khí Nghệ An	Trưởng Ban QLDA
11/2009 - 6/2010	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó giám đốc Công ty kiêm Trưởng ban QLDA
7/2010 – 1/2016	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó giám đốc
1/2016 - nay	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

5. Ông: Trần Lương Sơn

- Ngày sinh: 14/01/1972
- Số CMND: 1818775545 Cấp ngày: 19/8/2014 Nơi cấp: CA Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bồng Sơn – Hoài Nhơn – Bình Định
- Địa chỉ thường trú: Khối Vĩnh Quang – Phường Đồng Vĩnh – TP. Vinh – Nghệ An
- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Xây Dựng
- Chức vụ hiện tại: **Thành viên HĐQT, Trưởng Ban Kế Hoạch Đầu Tư**
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2004 - 2008	Công ty xây dựng Số 3 Nghệ An	Cán bộ Kỹ thuật
8/2008 - 1/2016	Công ty Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An.	Trưởng ban KHĐT
1/2016 - nay	Công ty Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An.	Trưởng ban KHĐT, Thành viên HĐQT

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

6. Ông: Phan Hữu Tuyên

- Ngày sinh: 16/10/1986
- Số CMND: 186194225; Cấp ngày: 19/06/2002; Nơi cấp: CA Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hưng Thắng – Hưng Nguyên – tỉnh Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: Xóm 18 – Hưng Thắng – Hưng Nguyên - tỉnh Nghệ An
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng
- Chức vụ hiện tại: **Trưởng Ban kiểm soát, Phó Ban Kế Hoạch Đầu Tư**
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
11/2009 – 09/2010	Công ty CP Đầu Tư & Thương mại Dầu Khí Nghệ An	Chuyên viên Ban QLDA
09/2010 - 6/2011	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Nghệ An	Chuyên viên
6/2011 - 6/2015	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Nghệ An	Phó phòng Kế hoạch kỹ thuật
07/2015 – 1/2016	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Nghệ An	Phó Ban Kế hoạch Đầu Tư
1/2016 - nay	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Nghệ An	Phó Ban Kế hoạch Đầu Tư, Trưởng ban KS

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

7. Bà: Trần Thị Huyền

- Ngày sinh: 24/02/1982
- Số CMND: 186026706; Cấp ngày: 03/11/2000; Nơi cấp: CA Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam;
- Dân tộc: Kinh;
- Quê quán: Xã Thanh Long – Huyện Thanh Chương – tỉnh Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: Khối 9 – Phường Hà Huy Tập - TP Vinh – tỉnh Nghệ An
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ hiện tại: **Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng phòng Tổ chức Hành Chính**
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
01/2005 -6/2006	Công ty Vận Tải Đức Thắng	Nhân viên Kế toán
7/2006 – 5/2008	Công ty CP thực phẩm Hương Phúc	Nhân viên Kế toán
6/2008 – 9/2008	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Nhân viên Kế toán thuế
10/2008 – 2/2009	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Nhân viên Kế toán BQLDA
5/2010 – 7/2010	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Trợ lý TGD, thư ký HĐQT
8/2010 – 6/2014	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó phòng HCTH
7/2014 – 1/2016	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó phòng TCHC
2016 – nay	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Thành viên BKS, Trưởng phòng TCHC

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

8. Ông: Nguyễn Bá Chinh

- Ngày sinh: 21/8/1978
- Số CMND: 182173476; Cấp ngày: 14/4/2011; Nơi cấp: CA Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Nghi Long – Nghi Lộc – Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: Nghi Long – Nghi Lộc – Nghệ An
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ thuật điện
- Chức vụ hiện tại: **Tổ trưởng tổ kỹ thuật Ban quản lý Tòa nhà**
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2009 – 2010	Công ty Xây dựng 1 Nghệ An	Kỹ thuật
2010 - nay	Công ty Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An.	Tổ trưởng tổ kỹ thuật Ban QLTN

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

9. Ông: Trần Đình Quang

- Ngày sinh: 17/10/1966;
- Số CMND: 181275803; cấp ngày 27/8/2005; Nơi cấp: Công an Nghệ An;
- Quốc tịch: Việt Nam;
- Dân tộc: Kinh;
- Quê quán: Xã Lạc Sơn- huyện Đô Lương – tỉnh Nghệ An;
- Địa chỉ thường trú: Phường Hà Huy Tập – TP.Vinh- Tỉnh Nghệ An;
- Trình độ văn hoá: 12/12;
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy lợi, chuyên ngành thủy điện;
- Chức vụ hiện tại: **Phó Tổng Giám đốc**
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1993-1995	Công ty khảo sát thiết kế thủy lợi Nghệ An	Thiết kế các công trình thủy lợi
1995-1998	Công ty khảo sát thiết kế thủy lợi Nghệ An	Bí thư Đoàn thanh niên
1998-2002	Công ty tư vấn xây dựng thủy lợi & phát triển nông thôn Nghệ An	Xưởng trưởng xưởng thiết kế số 1, Bí thư Đoàn TN
2003-2007	Công ty CP Tư vấn & xây dựng thủy lợi Nghệ An	Phó phòng kế hoạch kỹ thuật
6/2007-9/2007	Công ty CP Đầu tư thủy điện miền Trung Việt Nam	Trưởng phòng kế hoạch dự án
10/2007-2/2008	Công ty CP Xây dựng Dầu khí Nghệ An	Phó Ban quản lý dự án
3/2008-7/2008	Công ty CP Đầu tư & thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó bí thư chi bộ kiêm Trưởng phòng kinh tế tổng hợp
8/2008-7/2009	Công ty CP Đầu tư & thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó bí thư chi bộ, Phó Giám đốc
8/2009-12/2009	Công ty CP xi măng Dầu khí 12/9	Giám đốc
1/2010-3/2010	Công ty CP Đầu tư & thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó Giám đốc
4/2010 - 4/2011	Công ty CP Đầu tư & thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó bí thư chi bộ, Phó Giám đốc
5/2011-5/2014	Công ty CP Đầu tư & thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó bí thư Đảng bộ, Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty
5/2014 đến nay	Công ty CP Đầu tư & thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó bí thư Đảng bộ, Phó Giám đốc

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 1.000 Cổ phần

10. Ông: Nguyễn Văn Phóng

- Ngày sinh : 30/12/1975
- Số CMND : 182022226 do Công an Nghệ An cấp ngày 19/9/2003
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Phong Thịnh – Thanh Chương – Nghệ An
- Địa chỉ thường trú : Khối 14 Thị trấn Hưng Nguyên- Tỉnh Nghệ An
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ QT kinh doanh quốc tế, Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Chức vụ hiện tại: **Phó Tổng Giám đốc**
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/1997-12/1998	Công ty TNHH Tân Tiến Phong – Hà	Cán bộ giao

	Nội	nhận
01/1999 - 8/2005	Công ty Liên doanh mía đường Nghệ An Tate & Lyle	Kế toán
9/2005-8/2008	Công ty TNHH Phú Vinh – TP.Vinh	Kế toán trưởng
9/2008-2/2009	Xí nghiệp 11- Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Kế toán trưởng
3/2009 - 10/2009	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó phòng kế toán
11/2009 - 6/2014	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Kế toán trưởng
7/2014 đến nay	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó Giám đốc

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

11. Bà: Vũ Thị Nga

- Ngày sinh : 16/6/1979
- Số CMND : 182219985 do Công an Nghệ An cấp ngày 01/3/2011
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đức Phúc – Đức Thọ – Hà Tĩnh
- Địa chỉ thường trú : Khối 10 – Phường Trung Đô – Tp Vinh - Tỉnh Nghệ An
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ hiện tại: **Kế toán trưởng**
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
6/2008 - 9/2009	Xí nghiệp PVIT 10 – Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Kế toán trưởng
10/2009- 4/2010	Xí nghiệp PVIT 11 – Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Kế toán trưởng
5/2010 - 7/2011	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Kế toán viên p.TCKT
8/2011 - 6/2014	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Phó phòng kế toán
7/2014 - nay	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An	Kế toán trưởng

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

- Những thay đổi trong ban điều hành: Ngày 28/1/2016: Tổ chức Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2015: Miễn nhiệm và Bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 70 Người

- Về Công tác tổ chức: Trước yêu cầu nâng cao năng lực quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, năm 2016 Công ty tiếp tục thực hiện lộ trình kiện toàn công tác tổ chức cán bộ, đổi mới công tác quản lý, công tác điều hành theo hướng gọn, nhẹ.

- Về chế độ cho người lao động: Công ty đã thường xuyên làm việc với Bảo hiểm xã hội tỉnh Nghệ An để tháo gỡ các khó khăn liên quan đến bảo hiểm xã hội, hai bên đã thống nhất được lộ trình giải quyết các tồn đọng, cán bộ trong Công ty yên tâm với công việc. Riêng đối với bảo hiểm y tế, chế độ thai sản của cán bộ nữ vẫn được Công ty thực hiện theo đúng quy định của luật lao động.

III. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Công tác đầu tư, quản lý các dự án được triển khai theo đúng quy định của Nhà nước và điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, trong năm 2016, công tác đầu tư các dự án mới chưa có nhiều chuyển biến rõ nét.

- Dự án Tòa nhà Dầu khí Nghệ An: Trong năm 2016, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản tại dự án. Đến nay tiến độ thực hiện vẫn chưa đạt được theo kế hoạch đề ra.

- Dự án Tổ hợp dịch vụ, chung cư cao cấp, văn phòng và nhà ở liền kề Nghi Phú: Trong năm qua tập trung thực hiện công tác quyết toán dự án, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cho các căn hộ chung cư và quyền sử dụng đất các lô đất tại dự án. Tuy nhiên, kết quả thực hiện còn chậm và chưa đạt được kế hoạch đã đề ra.

- Dự án khu nhà ở thu nhập thấp và nhà ở CBCNV Dầu khí - Hưng Lộc: Công ty đã tập trung triển khai thực hiện các bước tiếp theo trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án và dự kiến hoàn thành công tác đền bù để triển khai dự án trong Quý II/2017.

- Đối với dự án Khu đô thị Dầu khí Vinh Tân: Trong năm qua, Công ty đã tìm kiếm được đối tác để cùng hợp tác đầu tư và kế hoạch sẽ triển khai thực hiện đầu tư trong năm 2017.

IV. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	220.893.687.544	194.808.669.051	-11,80
Doanh thu thuần	47.183.826.770	34.759.707.589	-26,33
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	563.196.459	-19.728.640.016	-3.604,26
Lợi nhuận khác	416.170.376	-292.551.860	-170,43
Lợi nhuận trước thuế	147.026.083	-20.021.191.876	-13.719,73
Lợi nhuận sau thuế	147.026.083	-20.021.191.876	-13.719,73
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chi tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.4150	1.2776	
+ Hệ số thanh toán nhanh Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0.3091	0.2478	
+ <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>	0.8029	0.8795	
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	4.0734	7.3008	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu			
+ <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	0.1605	0.1829	
+ Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	0.2136	0.1784	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản			
+ <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.0031	-0.5760	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.0034	-0.8531	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.0007	-0.1028	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.0119	-0.5676	

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015:

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Kế hoạch năm 2016</i>	<i>Thực hiện năm 2016</i>	<i>Tỷ lệ hoàn thành (%)</i>
1	Giá trị sản lượng	Tỷ đồng	23,00	7,48	32,53
2	Doanh thu	Tỷ đồng	58,34	34,76	59,6%
3	Chỉ tiêu đầu tư	Tỷ đồng	50,00	2,00	4%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,20	-20,02	-
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	12,0	-20,02	-
6	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	Tỷ đồng	7,00	6,50	92,9%

7	Thu nhập bình quân/người/tháng	Triệu đồng	4,00	3,80	95%
---	--------------------------------	------------	------	------	-----

2. Tình hình tài chính:

- Về xử lý khoản nợ vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (BIDV–Nghệ An): Trong năm, Công ty đã thanh toán trước hạn gốc vay của năm tới với giá trị thanh toán là 1.000.000.000 đồng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc:

Ban giám đốc Công ty đã thực hiện điều hành Công ty theo đúng chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền. Thường xuyên đề xuất ý kiến, kiến nghị và báo cáo Hội đồng quản trị các vấn đề, nội dung công việc thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của Hội đồng quản trị; nắm bắt nhanh chóng các vấn đề vướng mắc, tồn tại cần xử lý hoặc xin chủ trương xử lý trong quản lý đầu tư và xây dựng, tổ chức thi công, vay vốn và huy động vốn.

Trong công tác điều hành, Ban Tổng giám đốc đã phân công nhiệm vụ cho từng đồng chí trong các lĩnh vực, xây dựng và ban hành các quy chế, quy định quản lý nội bộ phù hợp với quy định pháp luật và điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Tiếp tục kiện toàn và cơ cấu lại tổ chức bộ máy của Công ty cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty cổ phần theo đúng Luật doanh nghiệp. Không ngừng cải tiến phương thức quản lý tại Công ty theo hướng tinh gọn và chuyên sâu, sắp xếp bố trí cán bộ phòng/ban/đơn vị phù hợp, phát huy năng lực, sáng tạo và tính chủ động của mỗi CBCNV nhằm tăng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh;

Hoàn thiện các quy chế, quy định về quản lý tài chính nội bộ của Công ty phù hợp nhằm tăng cường tình hình giám sát tài chính và kiểm soát chặt chẽ tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty;

Rà soát hiệu quả đầu tư các dự án để có kế hoạch đầu tư hợp lý, tránh đầu tư dàn trải đồng thời tích cực đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án trọng điểm đang triển khai và tìm kiếm các cơ hội đầu tư những dự án hiệu quả khác;

Tăng cường công tác giám sát, chỉ huy, điều hành nhất là các dự án trọng điểm của Công ty, của ngành đảm bảo yêu cầu chất lượng, an toàn, thẩm mỹ và bàn giao đúng tiến độ nâng cao uy tín và thương hiệu cho Công ty;

Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp và tối đa của cổ đông cũng như quan tâm đến thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc đối với cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

1. Ông: Đường Hùng Cường

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 105.000 Cổ phần

2. Ông: Nguyễn Thanh Sơn

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 1.290.300 Cổ phần

3. Ông: Phan Huy Hoàn
Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT
Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

4. Ông: Trần Hoàng Đạt
Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc.
Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

5. Ông: Trần Lương Sơn
Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT, Trưởng Ban Kế Hoạch Đầu Tư
Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

b) Các cuộc họp của HĐQT: Tổng cộng có 02 cuộc họp gồm:
01 Đại hội đồng cổ đông, 01 Đại hội cổ đông bất thường, 01 Đại hội đồng cổ đông.
- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc: Thường xuyên
- Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên Ban kiểm soát năm 2016:

Ông: Phan Hữu Tuyên – Trưởng ban; Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần
Ông: Nguyễn Bá Chính – Thành viên; Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần
Bà: Trần Thị Huyền – Thành viên; Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2016, Ban kiểm soát đã được cung cấp thông tin về các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đầy đủ và kịp thời. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát đã được Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

- Thù lao Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách: 8 triệu đồng/tháng;
- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách: 1,5 triệu đồng/tháng;
- Thù lao Trưởng ban kiểm soát không chuyên trách: 1,2 triệu đồng/tháng;
- Thù lao thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách: 1 triệu đồng/tháng;

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Ông Đường Hùng Cường	Tổng Giám đốc	20.500	0.137%	105.000	0.67%	Mua: 80.000

c) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công bố thông tin theo đúng quy định pháp luật về nội dung thông tin công bố.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến của kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế

toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.443.574.803	191.436.036.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.352.714.896	7.769.722.336
1. Tiền	111		1.352.714.896	2.269.722.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	5.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.930.185.613	34.041.343.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	8.960.397.556	5.519.778.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.851.121.037	7.667.250.836
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	46.317.795.503	34.505.445.684
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(33.199.128.483)	(13.651.131.651)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	134.160.674.294	149.624.971.211
1. Hàng tồn kho	141		134.160.674.294	149.624.971.211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.365.094.248	29.457.650.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		140.000.000	200.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.9	200.000.000	200.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(60.000.000)	-
II. Tài sản cố định	220		16.215.613.828	16.656.813.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	16.215.613.828	16.656.813.271
- Nguyên giá	222		22.533.566.890	22.533.566.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.317.953.062)	(5.876.753.619)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	11.152.044.126	11.427.403.241
- Nguyên giá	231		12.391.160.141	12.391.160.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.239.116.015)	(963.756.900)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		655.948.938	655.948.938
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	655.948.938	655.948.938
V. Tài sản dài hạn khác	260		201.487.356	517.485.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	201.487.356	517.485.517
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		194.808.669.051	220.893.687.544

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		171.340.147.166	177.354.287.533
I. Nợ ngắn hạn	310		130.274.147.166	135.288.287.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	17.925.082.195	18.039.162.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	40.932.648.773	48.456.055.474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.553.736.292	3.075.055.121
4. Phải trả người lao động	314		1.554.082.947	1.725.982.590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	62.704.322.636	58.868.215.886
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.034.779.869	4.553.821.039
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	249.184.204	249.184.204
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		320.310.250	320.810.250
II. Nợ dài hạn	330		41.066.000.000	42.066.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	41.066.000.000	42.066.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.468.521.885	43.539.400.011
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	23.468.521.885	43.539.400.011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		861.600.000	861.600.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.134.352.218	2.134.352.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(129.527.430.333)	(109.456.552.207)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(109.506.238.457)	(109.603.578.290)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.021.191.876)	147.026.083
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194.808.669.051	220.893.687.544

Nguyễn Ngọc Hoa

Người lập

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng

Đường Hùng Cường

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		34.759.707.589	47.183.826.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	34.759.707.589	47.183.826.770
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.532.587.941	24.022.050.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.227.119.648	23.161.776.537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	203.548.384	30.589.761
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.836.106.750	3.731.027.543
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.836.106.750	3.731.027.543
8. Chi phí bán hàng	25		2.504.977.488	2.360.559.736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	23.818.223.810	16.537.582.560
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.728.640.016)	563.196.459
11. Thu nhập khác	31	VI.6	623.662.000	271.720.061
12. Chi phí khác	32	VI.7	916.213.860	687.890.437
13. Lợi nhuận khác	40		(292.551.860)	(416.170.376)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.021.191.876)	147.026.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(20.021.191.876)	147.026.083
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(1.274)	10
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(1.274)	10

Nguyễn Ngọc Hoa

Người lập

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng

Đường Hùng Cường

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(20.021.191.876)	147.026.083
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	716.558.558	175.307.021
Các khoản dự phòng	03	19.547.996.832	11.207.220.619
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(203.548.384)	(30.589.761)
Chi phí lãi vay	06	3.836.106.750	3.731.027.543
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.875.921.880	15.229.991.505
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(14.376.839.415)	5.166.535.451
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	15.464.296.917	5.279.612.201
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(8.850.247.117)	(15.057.543.717)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	315.998.161	(205.898.865)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(852.798.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.570.869.574)	9.559.897.603
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(58.660.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	203.548.384	28.880.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	203.548.384	(29.779.002)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	(5.274.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.686.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.049.686.250)	(5.274.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.417.007.440)	4.256.118.601
Tiền đầu năm	60	7.769.722.336	3.513.603.735
Tiền cuối năm	70	3.352.714.896	7.769.722.336

Nguyễn Ngọc Hoa

Người lập

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng

Đường Hùng Cường

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 25 tháng 02 năm 2008.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được sửa đổi 13 lần. Lần sửa đổi cuối cùng là ngày 10 tháng 06 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi đến thời điểm lập báo cáo này, số vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân phối vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế và dự toán các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn thiết kế khảo sát địa hình công trình dân dụng, công nghiệp; Đo đạc, vẽ bản đồ địa chính, địa hình.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình;
- Khai khoáng khác chưa được phân bổ vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, kinh doanh các trung tâm thương mại, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chung cư. Đầu tư xây dựng, khai thác, quản lý các dự án thủy điện, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đầu tư tài chính;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, theo hợp đồng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy quan trắc, đo đạc, máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: mua bán xăng, dầu, gas;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán phân đạm;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ điện năng;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bất động sản và hoạt động xây lắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Tầng 23-24 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
Đơn vị trực thuộc	
Xí nghiệp PVIT 10	Tầng 23-24 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
Xí nghiệp PVIT 11	Tầng 23-24 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
Xí nghiệp PVIT 12	Tầng 23-24 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là giá trị công trình xây lắp bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tầng 10 và một phần diện tích tầng 1 Tòa nhà Dầu Khí Nghệ An tại số 7, Đường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	494.736.968	765.348.935
Tiền gửi ngân hàng	857.977.928	1.504.373.401
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.000.000.000	5.500.000.000
Cộng	3.352.714.896	7.769.722.336

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex	2.443.911.032	2.443.911.032
Công ty CP Tổng Công ty XL Dầu khí Nghệ An	917.601.178	862.338.948
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	5.598.885.346	2.213.528.181
Cộng	8.960.397.556	5.519.778.161

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Sắc màu mới	778.380.000	778.380.000
Công ty CP Tổng Công ty An Hà Hanagashi	489.635.243	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Sơn Đông	303.589.853	303.589.853
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	5.279.515.941	6.585.280.983
Cộng	6.851.121.037	7.667.250.836

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng	32.975.105.932	20.998.420.363
Các khoản phải thu khác	13.342.689.571	13.507.025.321
- Phải thu liên quan đến ứng tiền thi công công trình	12.088.028.556	12.088.028.556
- Phải thu tiền BHXH	76.174.206	76.174.206
- Phải thu khác	1.178.486.809	1.342.822.559
Cộng	46.317.795.503	34.505.445.684

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ NGHỆ AN

Tầng 23-24 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 Quang Trung

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. Nợ xấu**

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Quá hạn thanh toán	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Quá hạn thanh toán
	VND	VND		VND	VND	
<u>Phải thu khách hàng</u>						
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex	2,443,911,032	2,443,911,032	Trên 3 năm	2,443,911,032	2,443,911,032	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1,634,461,421	1,307,197,354	Từ 2-3 năm	464,975,388	325,482,772	Từ 2-3 năm
<u>Phải thu khác</u>						
Hà Bình An	2,680,745,100	2,680,745,100	Trên 3 năm	2,680,745,100	1,876,521,570	Từ 2-3 năm
Đội XD số 1	2,755,350,000	2,755,350,000	Trên 3 năm	2,755,350,000	1,928,745,000	Từ 2-3 năm
Các đối tượng khác	7,499,580,420	3,998,622,085	Từ 2-3 năm	3,189,800,000	2,870,820,000	Từ 2-3 năm
<u>Tạm ứng</u>						
Hà Bình An	5,816,099,400	5,816,099,400	Trên 3 năm	3,671,119,400	2,569,783,580	Từ 2-3 năm
Nguyễn Văn Hùng	1,006,700,000	1,006,700,000	Trên 3 năm	1,006,700,000	704,690,000	Từ 2-3 năm
Các đối tượng khác	6,931,100,689	6,878,628,303	Từ 2-3 năm	1,134,432,375	931,177,697	Từ 2-3 năm
<u>Trả trước cho người bán</u>						
Công ty TNHH Sắc màu mới	778,380,000	778,380,000	Trên 3 năm	-	-	
Công ty CP Tổng công ty An Hà	489,635,243	489,635,243	Trên 3 năm	-	-	
Các đối tượng khác	5,379,787,380	5,043,859,966	Từ 2-3 năm	-	-	
Cộng	37,415,750,685	33,199,128,483		17,347,033,295	13,651,131,651	

Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi các khoản công nợ quá hạn thanh toán này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ NGHỆ AN

Tầng 23-24 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 Quang Trung,

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	330.655.821	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.297.200.078	-	69.196.732.147	-
- Công trình Chung cư Nghi Phú	58.836.232.907	-	65.735.764.976	-
- Công trình Vũng Áng	3.460.967.171	-	3.460.967.171	-
Hàng hóa bất động sản	71.863.474.216	-	80.097.583.243	-
Cộng	134.160.674.294	-	149.624.971.211	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ NGHỆ AN

Tầng 23-24 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 Quang Trung,

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	18.179.230.861	2.276.910.725	1.921.055.174	156.370.130	22.533.566.890
Tại ngày 31/12/2016	18.179.230.861	2.276.910.725	1.921.055.174	156.370.130	22.533.566.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	1.586.633.503	2.245.588.584	1.921.055.174	123.476.358	5.876.753.619
Khấu hao trong năm	413.330.918	5.338.877	-	22.529.648	441.199.443
Tại ngày 31/12/2016	1.999.964.421	2.250.927.461	1.921.055.174	146.006.006	6.317.953.062
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	16.592.597.358	31.322.141	-	32.893.772	16.656.813.271
Tại ngày 31/12/2016	16.179.266.440	25.983.264	-	10.364.124	16.215.613.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Bất động sản đầu tư

	Văn phòng cho thuê VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	12.391.160.141	12.391.160.141
Tại ngày 31/12/2016	12.391.160.141	12.391.160.141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	963.756.900	963.756.900
Trích khấu hao trong năm	275.359.115	275.359.115
Tại ngày 31/12/2016	1.239.116.015	1.239.116.015
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	11.427.403.241	11.427.403.241
Tại ngày 31/12/2016	11.152.044.126	11.152.044.126

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án Resort Cửa Lò	87.240.000	87.240.000
Dự án Khu đô thị Vinh Tân	568.708.938	568.708.938
Cộng	655.948.938	655.948.938

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	201.487.356	517.485.517
Cộng	201.487.356	517.485.517

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ NGHỆ AN

Tầng 23-24 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 Quang Trung,

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	5.046.504.168	5.046.504.168	5.046.504.168	5.046.504.168
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.716.819.155	2.716.819.155	2.716.819.155	2.716.819.155
Phải trả nhà cung cấp khác	10.161.758.872	10.161.758.872	10.275.839.646	10.275.839.646
Cộng	17.925.082.195	17.925.082.195	18.039.162.969	18.039.162.969

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/01/2016
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.181.016.528	2.810.067.989	4.704.106.582	3.075.055.121
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.285.750.000	1.285.750.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	372.719.764	879.685.058	506.965.294	-
Cộng	1.553.736.292	4.975.503.047	6.496.821.876	3.075.055.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chung cư Nghi Phú 1	36.345.405.299	39.570.689.189
Các khách hàng khác	4.587.243.474	8.885.366.285
Cộng	40.932.648.773	48.456.055.474

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34,737,399,646	30,901,292,896
Chi phí dự án, công trình	436,660,098	436,660,098
Chi phí phải trả khác về tiền bán tòa nhà Dầu khí	27,530,262,892	27,530,262,892
Cộng	62,704,322,636	58,868,215,886

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7.792.009	57.719.566
Bảo hiểm xã hội	223.346.310	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.803.641.550	4.496.101.473
- <i>Phí bảo trì Tòa nhà Dầu khí</i>	<i>3.456.176.036</i>	<i>3.536.576.036</i>
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.347.465.514</i>	<i>959.525.437</i>
Cộng	5.034.779.869	4.553.821.039

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ NGHỆ AN

Tầng 23-24 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 Quang Trung,

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	249.184.204	249.184.204	-	-	249.184.204	249.184.204
Cộng	249.184.204	249.184.204	-	-	249.184.204	249.184.204

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)	41,066,000,000	41,066,000,000	-	1,000,000,000	42,066,000,000	42,066,000,000
Cộng	41,066,000,000	41,066,000,000	-	1,000,000,000	42,066,000,000	42,066,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ NGHỆ AN

Tầng 23-24 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 Quang Trung,

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (BIDV) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoản vay theo Phụ lục hợp đồng số 01/2011/PLHD ngày 12/05/2011 của Hợp đồng vay dài hạn số 01/2009/HĐTD-TNDK ngày 31/03/2009 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với hạn mức là 91.535.006.370 đồng. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên cho đến khi trả hết nợ gốc, lãi và phí (nếu có). Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 06 năm 2011. Lãi suất kỳ đầu tiên bằng 10%/năm và thay đổi theo quy định của Ngân hàng. Công ty sử dụng tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Tòa nhà Dầu khí Nghệ An để đảm bảo cho khoản vay này. Hiện tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam đã bán toàn bộ các khoản nợ của Công ty cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC). Việc bán nợ chỉ làm thay đổi quyền chủ nợ từ BIDV sang VAMC, không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của Công ty và nghĩa vụ của bên bảo đảm đối với khoản nợ. Sau khi bán nợ, BIDV được VAMC ủy quyền tiếp tục thực hiện quản lý, giám sát các khoản nợ và tài sản đảm bảo của khoản nợ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	-	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	18.986.000.000	19.986.000.000
Sau năm năm	22.080.000.000	22.080.000.000
Cộng	41.066.000.000	42.066.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	41.066.000.000	42.066.000.000

Trong năm 2016, Công ty đã thanh toán trước hạn gốc vay của năm tới. Do đó, gốc vay dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là phần gốc vay mà Công ty sẽ phải thanh toán theo lịch biểu trả nợ từ năm 2018 cho tới năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ NGHỆ AN

Tầng 23-24 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 7 Quang Trung,

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. Vốn chủ sở hữu****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	150,000,000,000	861,600,000	2,134,352,218	(109,603,578,290)	43,392,373,928
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	147,026,083	147,026,083
Số dư tại ngày 31/12/2015	150,000,000,000	861,600,000	2,134,352,218	(109,456,552,207)	43,539,400,011
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	(20,021,191,876)	(20,021,191,876)
Trả cổ tức năm 2014	-	-	-	(49,686,250)	(49,686,250)
Số dư tại ngày 31/12/2016	150,000,000,000	861,600,000	2,134,352,218	(129,527,430,333)	23,468,521,885

b. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận quản lý các dự án bất động sản, bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng và kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Bộ phận quản lý các dự án bất động sản: Bán các dự án bất động sản do Công ty là chủ đầu tư;

Bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng và kinh doanh khác: Xây dựng công trình theo hợp đồng nhà thầu và các khoản kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác.

Trong năm 2016, Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp và hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	87.032.979.490	41.749.565.334	128.782.544.824
Tài sản không phân bổ			66.026.124.227
Tổng tài sản			194.808.669.051
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	40.932.648.773	17.925.082.195	58.857.730.968
Nợ phải trả không phân bổ			112.482.416.198
Tổng nợ phải trả			171.340.147.166

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2016

	Kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp và hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	95.487.185.402	66.274.520.851	161.761.706.253
Tài sản không phân bổ			59.131.981.291
Tổng tài sản			<u>220.893.687.544</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	75.986.318.366	18.039.162.969	94.025.481.335
Nợ phải trả không phân bổ			83.328.806.198
Tổng nợ phải trả			<u>177.354.287.533</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

	Kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp và hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23.651.059.228	11.108.648.361	34.759.707.589
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>23.651.059.228</u>	<u>11.108.648.361</u>	<u>34.759.707.589</u>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	17.051.533.594	7.481.054.347	24.532.587.941
Kết quả hoạt động kinh doanh			-
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.599.525.634	3.627.594.014	10.227.119.648
Chi phí phân bổ	2.504.977.488	-	2.504.977.488
Chi phí không phân bổ			23.818.223.810
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(16.096.081.650)
Doanh thu từ các khoản đầu tư			203.548.384
Lợi nhuận khác			(292.551.860)
Chi phí tài chính			3.836.106.750
Lợi nhuận trước thuế			(20.021.191.876)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận trong năm			<u>(20.021.191.876)</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

	Kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp và hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.678.135.285	13.505.691.485	47.183.826.770
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	33.678.135.285	13.505.691.485	47.183.826.770
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	13.290.354.068	10.731.696.165	24.022.050.233
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	20.387.781.217	2.773.995.320	23.161.776.537
Chi phí phân bổ	2.360.559.736	-	2.360.559.736
Chi phí không phân bổ			16.537.582.560
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.263.634.241
Doanh thu từ các khoản đầu tư			30.589.761
Lợi nhuận khác			(416.170.376)
Chi phí tài chính			3.731.027.543
Lợi nhuận trước thuế			147.026.083
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận trong năm			147.026.083

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	34.759.707.589	47.183.826.770
Trong đó:		
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	23.651.059.228	33.678.135.285
- Doanh thu hoạt động xây lắp	2.670.330.000	7.290.083.645
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.438.318.361	6.215.607.840
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.759.707.589	47.183.826.770

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	17.051.533.594	13.290.354.068
Giá vốn của hoạt động xây lắp	2.808.494.331	7.218.475.551
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.672.560.016	3.513.220.614
Cộng	24.532.587.941	24.022.050.233

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.548.384	30.589.761
Cộng	203.548.384	30.589.761

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.836.106.750	3.731.027.543
Cộng	3.836.106.750	3.731.027.543

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.687.695.039	2.050.542.837
Chi phí công cụ, dụng cụ	631.998.842	30.824.202
Khấu hao tài sản cố định	412.106.172	(112.584.194)
Thuế, phí, lệ phí	1.812.000	525.699.211
Chi phí dự phòng	19.607.996.832	11.207.220.619
Dịch vụ mua ngoài	278.405.535	428.079.695
Chi phí bằng tiền khác	1.198.209.390	2.407.800.190
Cộng	23.818.223.810	16.537.582.560

6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ bán góp pha	500.000.000	-
Thu nhập từ phạt hợp đồng ông Hồ Đức Bình	122.702.000	-
Thu nhập khác từ xử lý khoản đặt cọc tiền thuê nhà	-	270.000.000
Các khoản thu khác	960.000	1.720.061
Cộng	623.662.000	271.720.061

7. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Xử lý công nợ khó đòi	-	80.577.419
Các khoản phạt hành chính	894.049.830	552.995.381
Các khoản chi khác	22.164.030	54.317.637
Cộng	916.213.860	687.890.437

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(20.021.191.876)	147.026.083
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	916.213.860	-
Trừ: các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: các khoản điều chỉnh tăng	916.213.860	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(19.104.978.016)	147.026.083
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.274)	10

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.569.534	231.044.202
Chi phí nhân công	3.792.841.082	3.270.034.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	716.558.558	175.307.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.624.841.273	1.868.899.589
Chi phí khác bằng tiền	3.887.954.035	3.059.865.057
Cộng	11.447.764.482	8.605.150.161

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 và V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	41.315.184.204	42.315.184.204
Trừ: Tiền và các khoản tương đương	3.352.714.896	7.769.722.336
Nợ thuần	37.962.469.308	34.545.461.868
Vốn chủ sở hữu	23.468.521.885	43.539.400.011
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	161,76%	79,34%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.352.714.896	7.769.722.336
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.997.858.733	5.575.671.831
Cộng	6.350.573.629	13.345.394.167
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	41.315.184.204	42.315.184.204
Phải trả người bán và phải trả khác	22.959.862.064	22.592.984.008
Chi phí phải trả	62.704.322.636	31.337.952.994
Cộng	126.979.368.904	96.246.121.206

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016				
Tiền	3.352.714.896	-	-	3.352.714.896
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.857.858.733	140.000.000	-	2.997.858.733
Cộng	6.210.573.629	140.000.000	-	6.350.573.629
31/12/2016				
Các khoản vay	249.184.204	18.986.000.000	22.080.000.000	41.315.184.204
Phải trả người bán và phải trả khác	22.959.862.064	-	-	22.959.862.064
Chi phí phải trả	62.704.322.636	-	-	62.704.322.636
Cộng	85.913.368.904	18.986.000.000	22.080.000.000	126.979.368.904
Chênh lệch thanh khoản thuần	(79.702.795.275)	(18.846.000.000)	(22.080.000.000)	(120.628.795.275)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016				
Tiền	7.769.722.336	-	-	7.769.722.336
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.375.671.831	200.000.000	-	5.575.671.831
Cộng	13.145.394.167	200.000.000	-	13.345.394.167
01/01/2016				
Các khoản vay	249.184.204	19.986.000.000	22.080.000.000	42.315.184.204
Phải trả người bán và phải trả khác	22.592.984.008	-	-	22.592.984.008
Chi phí phải trả	31.337.952.994	-	-	31.337.952.994
Cộng	54.180.121.206	19.986.000.000	22.080.000.000	96.246.121.206
Chênh lệch thanh khoản thuần	(41.034.727.039)	(19.786.000.000)	(22.080.000.000)	(82.900.727.039)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương và thù lao Hội đồng quản trị	361.000.000	360.000.000
Cộng	361.000.000	360.000.000

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được phân loại lại để so sánh, cụ thể:

NGUỒN VỐN	Số liệu trình bày tại 31/12/2015		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 01/01/2016	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	75.986.318.366	(27.530.262.892)	312	48.456.055.474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	31.337.952.994	27.530.262.892	315	58.868.215.886

Nguyễn Ngọc Hoa
Người lập
Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

Đường Hùng Cường
Tổng Giám đốc

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**

